

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

(Thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	2
BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LUU CHUYÊN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 21

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Tuấn Ngọc	Chủ tịch
Ông Chirstoppher Đỗ Nghĩa	Thành viên
Ông Đặng Văn Vĩnh	Thành viên
Ông Vũ Quý Hiệu	Thành viên
Ông Nguyễn Đăng Trình	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Đặng Văn Vĩnh	Tổng Giám đốc
Ông Trần Quang Đán	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Văn Đán	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hồng Hải	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Ngày 9 tháng 8 năm 2012

Số. 0073 /Deloitte-AUDHCM-RE

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính") của Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 9 tháng 8 năm 2012, từ trang 3 đến trang 21. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét Báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề đáng lưu ý nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.



Võ Thái Hòa
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0138/KTV
Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Ngày 9 tháng 8 năm 2012
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Trần Thị Kim Khánh
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0395/KTV

BẢNG CÂN ĐỒI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU B 01-DN
 Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2012	31/12/2011
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		281.726.418.229	396.381.629.464
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	113.204.095.865	179.293.614.903
1. Tiền	111		47.204.095.865	7.844.958.923
2. Các khoản tương đương tiền	112		66.000.000.000	171.448.655.980
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	15.100.000.000	62.550.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		15.100.000.000	63.100.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	(550.000.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		134.616.722.669	136.599.511.989
1. Phải thu khách hàng	131		121.318.816.360	123.137.046.640
2. Trả trước cho người bán	132		1.577.768.895	244.886.750
3. Các khoản phải thu khác	135	6	11.720.137.414	13.217.578.599
IV. Hàng tồn kho	140	7	16.353.590.898	10.005.661.391
1. Hàng tồn kho	141		16.353.590.898	10.005.661.391
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.452.008.797	7.932.841.181
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.514.652.976	2.982.681.826
2. Các khoản khác phải thu Nhà nước	154		2.082.821	3.242.520.356
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		935.273.000	1.707.638.999
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220+250+260)	200		310.872.789.293	308.892.183.129
I. Tài sản cố định	220		234.806.107.825	292.344.422.568
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	198.736.388.932	248.982.639.215
- Nguyên giá	222		363.407.992.639	361.997.055.835
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(164.671.603.707)	(113.014.416.620)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	9	34.996.926.936	42.011.397.204
- Nguyên giá	225		42.086.821.615	42.086.821.615
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226		(7.089.894.679)	(75.424.411)
3. Tài sản cố định vô hình	227		119.102.781	-
- Nguyên giá	228		170.056.700	34.013.700
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(50.953.919)	(34.013.700)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		953.689.176	1.350.386.149
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		60.000.000.000	-
1. Các khoản đầu tư dài hạn khác	258	10	60.000.000.000	-
III. Tài sản dài hạn khác	260		16.066.681.468	16.547.760.561
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	12.949.413.468	13.430.492.561
2. Tài sản dài hạn khác	268		3.117.268.000	3.117.268.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		592.599.207.522	705.273.812.593

Các thuyết minh kèm theo từ trang 7 đến trang 21 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐÓI KÊ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU B 01-DN
 Đơn vị: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2012	31/12/2011
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		232.476.610.986	317.510.272.714
I. Nợ ngắn hạn	310		141.813.915.460	207.355.476.800
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	48.610.731.185	61.946.897.154
2. Phải trả người bán	312		80.599.829.523	103.071.909.159
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	5.551.098.718	3.207.837.023
4. Phải trả người lao động	315		4.685.811.501	6.465.152.451
5. Chi phí phải trả	316		1.327.279.632	1.792.942.442
6. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		1.012.244.912	30.870.233.571
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		26.919.989	505.000
II. Nợ dài hạn	330		90.662.695.526	110.154.795.914
1. Vay và nợ dài hạn	334	14	90.586.588.526	110.078.688.914
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		76.107.000	76.107.000
B - NGUỒN VỐN (400=410)	400		360.122.596.536	387.763.539.879
I. Vốn chủ sở hữu	410		360.122.596.536	387.763.539.879
1. Vốn cổ đông	411		213.276.380.000	203.120.380.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.695.680.000	1.695.680.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		10.172.434.367	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		43.002.859.341	12.485.556.241
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		21.313.447.579	11.141.013.212
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		70.661.795.249	159.320.910.426
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		592.599.207.522	705.273.812.593



Đặng Văn Vinh
 Tổng Giám đốc
 Ngày 9 tháng 8 năm 2012

Lê Thị Thu Giang
 Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU B 02-DN
 Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2012	Từ 1/1/2011
			đến 30/6/2012	đến 30/6/2011
1. Doanh thu gộp	01		356.962.205.465	324.047.615.193
2. Doanh thu thuần	10		356.962.205.465	324.047.615.193
3. Giá vốn hàng bán	11		266.969.226.737	169.914.860.342
4. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		89.992.978.728	154.132.754.851
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	12.219.400.531	5.159.568.150
6. Chi phí tài chính	22	19	13.944.011.591	13.103.078.210
Trong đó: chi phí lãi vay	23		13.903.347.897	10.929.204.898
7. Chi phí bán hàng	24		3.426.683.607	4.154.885.729
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10.491.069.693	9.214.309.479
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		74.350.614.368	132.820.049.583
10. Thu nhập khác	31		173.192.986	108.856.750
11. Chi phí khác	32		1.427.004.297	1.317.576.074
12. Lỗ từ hoạt động khác (40=31-32)	40		1.253.811.311	1.208.719.324
13. Lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		73.096.803.057	131.611.330.259
14. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	20	7.606.431.724	13.564.562.844
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		65.490.371.333	118.046.767.415
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	21	<u>3.111</u>	<u>7.264</u>



Đặng Văn Vinh
 Tổng Giám đốc
 Ngày 9 tháng 8 năm 2012

Lê Thị Thu Giang
 Kế toán trưởng

BÁO CÁO LUU CHUYÊN TIỀN TỆ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU B 03-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011
I. LUU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	73.096.803.057	131.611.330.259
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	58.688.597.574	22.188.993.299
Các khoản dự phòng	03	(550.000.000)	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	904.327.792
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(12.075.279.031)	(4.923.018.897)
Chi phí lãi vay	06	13.903.347.897	10.929.204.898
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	133.063.469.497	160.710.837.351
Chênh lệch các khoản phải thu	09	3.372.821.799	(57.634.333.983)
Chênh lệch tồn kho	10	(6.347.929.507)	(3.064.945.049)
Chênh lệch các khoản phải trả	11	(19.176.749.246)	48.602.936.602
Chênh lệch chi phí trả trước	12	1.949.107.943	(14.298.594.200)
Tiền lãi vay đã trả	13	(14.406.935.734)	(10.452.517.520)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(6.161.962.641)	(4.449.728.702)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(4.344.201.093)	(4.510.044.248)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	87.947.621.018	114.903.610.251
II. LUU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua tài sản cố định	21	(5.224.885.191)	(153.711.590.152)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(12.000.000.000)	(57.000.000.000)
3. Tiền thu lãi tiền gửi	27	13.767.466.304	2.504.177.562
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.457.418.887)	(208.207.412.590)
III. LUU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	33	10.156.000.000	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	148.625.513.439
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(34.840.010.169)	(60.223.119.391)
4. Cổ tức đã trả	36	(125.895.711.000)	(12.500.570.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(150.579.721.169)	75.901.824.048
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(66.089.519.038)	(17.401.978.291)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	179.293.614.903	92.714.464.442
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	113.204.095.865	75.312.486.151

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ:

Tiền chi mua tài sản cố định trong kỳ không bao gồm số tiền 1.887.521.032 đồng (sáu tháng đầu năm 2011: 6.889.938.021 đồng), là giá trị tài sản mua sắm trong năm chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần chênh lệch các khoản phải trả.



Đặng Văn Vinh
 Tổng Giám đốc
 Ngày 9 tháng 8 năm 2012

Lê Thị Thu Giang
 Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc với báo cáo tài chính

MẪU B 09-DN

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam với thời gian hoạt động trong vòng 20 năm theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492032000040 ngày 28 tháng 5 năm 2007 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp và các giấy phép điều chỉnh. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 23 tháng 11 năm 2011 với mã chứng khoán là CNG.

Các cổ đông chính của Công ty tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2012 là Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam (sở hữu 57,47%) và IEV Group (sở hữu 10,25%) được thành lập tại Malaysia. Các cổ đông khác sở hữu 32,28% vốn cổ đông.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 165 người (tại 31 tháng 12 năm 2011: 150 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, chiết nạp khí thiên nhiên CNG, LNG và LPG, quy mô 50.000.000 m³/năm; cung cấp các dịch vụ cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt các thiết bị chuyên đổi cho các phương tiện sử dụng nhiên liệu khí thiên nhiên CNG, LNG và LPG; kinh doanh dịch vụ vận chuyển khí CNG, LNG và LPG và kinh doanh các nhiên liệu khác theo quy định của pháp luật; cung cấp dịch vụ xây dựng, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa công trình khí; mua bán và cho thuê thiết bị công nghiệp phục vụ công trình khí.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc với báo cáo tài chính

MẪU B 09-DN

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư và các khoản kí quỹ dài hạn.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc với báo cáo tài chính

MẪU B 09-DN

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

2012
Năm

Nhà xưởng và vật kiến trúc	10
Máy móc và thiết bị	3 - 6
Thiết bị văn phòng	3 - 4
Phương tiện vận tải	3 - 6

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm kế toán và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm kế toán được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở đòn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc với báo cáo tài chính

MẪU B 09-DN

loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bằng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thăng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc với báo cáo tài chính

MẪU B 09-DN

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Tiền mặt	259.073.440	116.220.432
Tiền gửi ngân hàng	46.945.022.425	7.728.738.491
Các khoản tương đương tiền	66.000.000.000	171.448.655.980
	113.204.095.865	179.293.614.903

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn trong vòng 3 tháng với lãi suất được hưởng hàng năm từ 9% đến 13% (năm 2011: 6% đến 14%).

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/6/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn	12.000.000.000	60.000.000.000
Cổ phiếu PVGas	3.100.000.000	3.100.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	(550.000.000)
	15.100.000.000	62.550.000.000

Đầu tư tài chính ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kì hạn 6 tháng đến 12 tháng với lãi suất được hưởng 11%/năm và khoản đầu tư mua 100.000 cổ phiếu PVGas với giá mua là 31.000 đồng/cổ phiếu.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/6/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Lãi dự thu	2.527.384.703	4.219.571.976
Phải thu Công ty Cổ phần kinh doanh khí hóa lỏng Miền Nam (*)	5.687.000.000	5.687.000.000
Phải thu khác	3.503.074.032	3.311.006.623
	11.717.458.735	13.217.578.599

(*) Đây là khoản góp vốn của Công ty cổ phần CNG Việt Nam với Công ty cổ phần kinh doanh khí hóa lỏng Miền Nam để xây dựng văn phòng làm việc theo hợp đồng số 07/2011/GAS S-CNG VN/HDKT ngày 17/1/2011. Dự kiến việc xây dựng văn phòng sẽ hoàn tất vào năm 2013.

7. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Nguyên vật liệu	14.691.114.351	8.940.966.506
Công cụ, dụng cụ	60.754.181	49.210.017
Thành phẩm	1.601.722.366	1.015.484.868
	16.353.590.898	10.005.661.391

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc với báo cáo tài chính

MẪU B 09-DN

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 1/1/2012	1.275.798.602	130.453.983.173	228.993.414.610	1.273.859.450	361.997.055.835
Tăng	-	27.701.240	-	46.005.455	73.706.695
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	628.139.200	709.090.909	-	1.337.230.109
Tại ngày 30/6/2012	<u>1.275.798.602</u>	<u>131.109.823.613</u>	<u>229.702.505.519</u>	<u>1.319.864.905</u>	<u>363.407.992.639</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KÉ					
Tại ngày 1/1/2012	393.125.379	39.242.421.336	72.541.149.645	837.720.260	113.014.416.620
Khấu hao trong kỳ	63.789.930	6.248.957.472	45.194.321.920	150.117.765	51.657.187.087
Tại ngày 30/6/2012	<u>456.915.309</u>	<u>45.491.378.808</u>	<u>117.735.471.565</u>	<u>987.838.025</u>	<u>164.671.603.707</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/6/2012	<u>818.883.293</u>	<u>85.618.444.805</u>	<u>111.967.033.954</u>	<u>332.026.880</u>	<u>198.736.388.932</u>
Tại ngày 1/1/2012	<u>882.673.223</u>	<u>91.211.561.837</u>	<u>156.452.264.965</u>	<u>436.139.190</u>	<u>248.982.639.215</u>

Theo trình bày tại Thuyết minh số 14, Công ty đã thể chấp một số tài sản có tổng giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 127.117.157.916 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 162.628.311.067 đồng) làm đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các thiết bị văn phòng đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 614.418.983 đồng (năm 2011: 295.755.566 đồng).

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 1/1/2012 và 30/6/2012	<u>42.086.821.615</u>
HAO MÒN LŨY KÉ	
Tại ngày 1/1/2012	75.424.411
Khấu hao trong kỳ	7.014.470.268
Tại ngày 30/6/2012	<u>7.089.894.679</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 30/6/2012	<u>34.996.926.936</u>
Tại ngày 1/1/2012	<u>42.011.397.204</u>

Tài sản thuê tài chính thể hiện năm (5) bồn chứa khí CNG composite, loại 40ft thuê từ công ty TNHH một thành viên cho thuê tài chính ngân hàng Sài Gòn Thương Tín với thời hạn 36 tháng kể từ ngày nhận nợ.

10. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Đầu tư dài hạn khác thể hiện số tiền ủy thác quản lý vốn tại Tổng Công ty cổ phần Tài chính Dầu khí Sài Gòn (PVFC Sài Gòn) theo hợp đồng số 43/2012/UTCV/CNGVN-PVFCSCG ngày 26/4/2012 với thời hạn 24 tháng. Khoản tiền này được hưởng lãi suất bằng với lãi suất huy động tiền gửi kỳ hạn 12 tháng đối với các tổ chức kinh tế của PVFC Sài Gòn tại thời điểm ủy thác và được điều chỉnh 3 tháng/lần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc với báo cáo tài chính

MẪU B 09-DN

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi phí trả trước dài hạn thẻ hiện khoản trả trước tiền thuê diện tích 13.000 mét vuông đất tại Khu công nghiệp Dệt may Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai cho giai đoạn từ ngày 16 tháng 12 năm 2010 đến ngày 12 tháng 9 năm 2053.

12. VAY VÀ NỢ NGÂN HẠN

	30/6/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số 14)	36.751.576.385	50.797.769.154
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số 14)	<u>11.859.154.800</u>	<u>11.149.128.000</u>
	<u>48.610.731.185</u>	<u>61.946.897.154</u>

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/6/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	1.021.443.402	-
Thuế thu nhập cá nhân	35.061.256	157.712.046
Thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>4.494.594.060</u>	<u>3.050.124.977</u>
	<u>5.551.098.718</u>	<u>3.207.837.023</u>

14. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/6/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Vay dài hạn	74.774.382.054	89.638.622.054
Nợ thuê tài chính dài hạn	<u>15.812.206.472</u>	<u>20.440.066.860</u>
	<u>90.586.588.526</u>	<u>110.078.688.91</u>

Tại ngày 6 tháng 5 năm 2008, Công ty ký hợp đồng vay trung hạn với Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam với mục đích đầu tư xây dựng, mua sắm máy móc thiết bị cho dự án CNG Việt Nam. Khoản vay này có thể giải ngân bằng đồng Việt Nam và đô la Mỹ với hạn mức tín dụng là 5.491.757 đô la Mỹ và đáo hạn vào ngày 10 tháng 7 năm 2012. Lãi tiền vay được trả hàng tháng với mức lãi suất một tháng bằng lãi suất tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng cộng 2,5 % đổi với đô la Mỹ và lãi suất tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng cộng 5% đổi với đồng Việt Nam. Tài sản hình thành từ vốn vay có giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 20.231.939.021 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 24.009.212.495 đồng) và dòng tiền được tạo ra từ tài sản này sẽ được dùng để thế chấp đảm bảo cho khoản vay này theo hợp đồng tín dụng số 05/2008/HDDTDT-TCDK-15-14 ngày 6 tháng 5 năm 2008. Công ty đã thanh toán toàn bộ khoản vay này vào ngày 10 tháng 7 năm 2012.

Tại ngày 1 tháng 11 năm 2010, Công ty ký hợp đồng vay trung hạn với ngân hàng thương mại cổ phần Quân Đội – Chi nhánh Vũng Tàu để tài trợ cho dự án CNG Việt Nam điều chỉnh và dự án đầu tư 6 bồn và rơ moóc. Khoản vay này được giải ngân bằng đồng Việt Nam với hạn mức tín dụng là 208.000.000.000 đồng và đáo hạn vào ngày 2 tháng 11 năm 2015. Lãi tiền vay được trả hàng tháng với mức lãi suất bằng lãi suất có kỳ hạn 12 tháng cộng 3,3%/năm đổi với đồng Việt Nam và lãi suất tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng cộng 3%/năm đổi với đô la Mỹ. Lãi suất được điều chỉnh 3 tháng một lần. Công ty đã thế chấp tất cả tài sản hình thành từ vốn vay có giá trị còn lại tại 30 tháng 6 năm 2012 là 106.885.218.895 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 138.619.098.572 đồng) theo hợp đồng thế chấp số 286.10.002.0452897.TC.DN ngày 1 tháng 11 năm 2010.

Tại ngày 29 tháng 7 năm 2011, Công ty ký hợp đồng thuê năm (5) bồn chứa khí CNG composite với Công ty TNHH Một thành viên cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín với thời hạn là 36 tháng. Tổng số tiền thuê là 42.011.397.204 đồng. Khoản thuê này chịu lãi suất theo lãi suất huy động kỳ hạn 12 tháng và 13 tháng bình quân của ba ngân hàng (Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc với báo cáo tài chính

MẪU B 09-DN

Ngân hàng TMCP Á Châu, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam) cộng tỷ lệ phí thuê tài chính cố định 5%.

Khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/6/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Trong vòng một năm	36.751.576.385	50.797.769.154
Trong năm thứ hai	29.728.480.000	29.728.480.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	<u>45.045.902.054</u>	<u>59.910.142.054</u>
	111.525.958.439	140.436.391.208
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	<u>(36.751.576.385)</u>	<u>(50.797.769.154)</u>
Số phải trả sau 12 tháng	74.774.382.054	89.638.622.054

Các khoản nợ dài hạn do thuê tài chính được hoàn trả theo lịch biểu sau:

Các khoản tiền thuê tối thiểu	Giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu			
	30/6/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ	30/6/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Các khoản phải trả do thuê tài chính				
Trong vòng một năm	15.848.881.948	15.952.285.684	11.859.154.800	11.149.128.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	17.661.822.862	23.776.972.089	15.812.206.472	20.440.066.860
Sau năm năm	-	-	-	-
	33.510.704.810	39.729.257.773	27.671.361.272	31.589.194.860
Trừ: Các khoản phí tài chính trong tương lai	<u>(5.839.343.537)</u>	<u>(8.140.062.913)</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
Giá trị hiện tại của các khoản thuê tài chính phải trả	27.671.361.273	31.589.194.860	27.671.361.272	31.589.194.860
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)			<u>(11.859.154.800)</u>	<u>(11.149.128.000)</u>
Số phải trả sau 12 tháng			15.812.206.472	20.440.066.860

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn cổ phần đã phát hành

	30/6/2012	31/12/2011
Số lượng cổ phần được phép phát hành	21.327.638	20.312.038
Mệnh giá - đồng/cổ phần	10.000	10.000
Giá trị - đồng	213.276.380.000	203.120.380.000
Đã được phát hành và góp vốn đủ		
Số lượng cổ phần đã được phát hành và góp vốn đủ	21.327.638	20.312.038
Mệnh giá - đồng/cổ phần	10.000	10.000
Giá trị - đồng	213.276.380.000	203.120.380.000

Cổ phiếu

	30/6/2012	31/12/2011
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	21.327.638	20.312.038
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	<u>21.327.638</u>	<u>20.312.038</u>

Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Các cổ phần này không được hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với tài sản thuần của Công ty.

THU YẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc với báo cáo tài chính

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ đông VND	Thặng dư vốn VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận giữ lại VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1/1/2011	125.000.000.000	1.695.680.000	-	-	610.000.000	105.870.805.321	233.176.485.321
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	203.448.687.333	203.448.687.333
Chi cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(42.968.057.000)	(42.968.057.000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	78.120.380.000	-	(24.372.990.000)	-	(53.747.390.000)	-	-
Cổ phiếu lè chưa chi	-	-	-	-	(2.553.000)	(2.553.000)	-
Phân phối quý	-	-	-	36.858.546.241	10.531.013.212	(53.280.582.228)	(5.891.022.775)
Số dư tại ngày	31/12/2011	203.120.380.000	1.695.680.000	-	12.485.556.241	11.141.013.212	159.320.910.426
Vốn đã góp trong năm	10.156.000.000	-	-	-	-	-	10.156.000.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	65.490.371.333	65.490.371.333
Chi cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(95.974.371.000)	(95.974.371.000)
Phân phối quý	-	-	10.172.434.367	30.517.303.100	10.172.434.367	(58.175.115.510)	(7.312.943.676)
Số dư tại ngày 30/6/2012	213.276.380.000	1.695.680.000	10.172.434.367	43.002.859.341	21.313.447.579	70.661.795.249	360.122.596.536

Tại nghị quyết số 03/NQ-DHBCĐ/2011 Đại hội đồng cổ đông Công ty đã phê duyệt phương án phát hành cổ phiếu cho cán bộ công nhân viên sau khi hoàn thành việc tạm ứng cổ tức bằng cổ phiếu và thường cổ phiếu. Ti lệ phát hành không vượt quá 5% số cổ phiếu đang lưu hành (dự kiến tối đa 1.015.621 cổ phần). Số lượng cụ thể cổ phiếu phát hành do Hội đồng quản trị quyết định. Theo nghị quyết số 01/NQ-HĐQT ngày 05 tháng 1 năm 2012, Hội đồng quản trị Công ty đã phê duyệt phương án phát hành 1.015.600 cổ phần, tương đương 10.156.000.000 đồng. Đến ngày 20 tháng 2 năm 2012, số cổ phần phát hành thêm đã được cán bộ công nhân viên Công ty góp đủ. Vào ngày 15 tháng 3 năm 2012, số cổ phần tương ứng với phân vốn tăng thêm đã được Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận nguyên tắc niêm yết bổ sung.

Căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 6 tháng 4 năm 2012, Công ty đã chi trả cổ tức đợt 3 năm 2011 bằng tiền mặt với tỷ lệ 45%/mệnh giá cổ phần, tổng số tiền 95.974.371.000 đồng.

Trong kỳ, Công ty đã trích lập Quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ (Vốn khác của chủ sở hữu), Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ dự phòng tài chính, Quỹ khen thưởng, phúc lợi, với số tiền tương ứng là 10.172.434.367 đồng, 30.517.303.100 đồng, 10.172.434.367 đồng và 7.312.943.676 đồng và từ lợi nhuận sau thuế năm 2011 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 ngày 6 tháng 4 năm 2012.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc với báo cáo tài chính

MẪU B 09-DN

Chi tiết góp vốn của các cổ đông lớn của Công ty tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2012 và 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	30/6/2012		31/12/2011	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	122.567.960.000	57,47	122.567.960.000	60,34
IEV Group	21.856.790.000	10,25	21.856.790.000	10,76

16. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty có trụ sở và nhà máy CNG Phú Mỹ tại tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Cơ cấu tổ chức của Công ty chỉ có một bộ phận kinh doanh CNG. Do đó, công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

17. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	185.265.183.941	126.258.831.088
Chi phí nhân công	14.469.022.305	16.768.276.893
Chi phí khấu hao tài sản cố định	57.593.487.990	21.151.888.354
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.923.758.111	14.802.181.158
Chi phí khác	3.513.326.568	1.973.394.852
	281.764.778.915	180.954.572.345

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi	11.955.279.031	4.923.018.897
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	144.121.500	42.759.917
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	193.789.336
Cỗ tức nhận được	120.000.000	-
	12.219.400.531	5.159.568.150

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011
	VND	VND
Lãi tiền vay	13.903.347.897	10.929.204.898
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	40.663.694	176.361.244
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1.093.221.408
Chi phí tài chính khác	-	904.290.660
	13.944.011.591	13.103.078.210

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc với báo cáo tài chính

MẪU B 09-DN

20. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 <u>VND</u>	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 <u>VND</u>
Lợi nhuận trước thuế	73.096.803.057	131.611.330.259
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(120.000.000)	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	2.842.280.898	4.013.513.054
Thu nhập chịu thuế	75.819.083.955	135.624.843.313
Chuyển lỗ	-	13.856.750
Thu nhập chịu thuế với mức thuế suất 25%	163.488.858	135.610.986.563
Thu nhập chịu thuế với mức thuế suất 10%	75.655.595.097	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.606.431.724	13.564.562.844

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế trong vòng 10 năm kể từ khi đi vào hoạt động và theo tỷ lệ 25% cho các năm tiếp theo. Ngoài ra, Công ty được miễn thuế thu nhập trong 2 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi (2009) và được giảm 50% thuế suất áp dụng nêu trên cho 6 năm tiếp theo.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có khoản chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị sổ sách của tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập tương ứng.

21. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính toán dựa vào cơ sở dữ liệu sau:

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 <u>VND</u>	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 <u>VND</u>
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	65.490.371.333	118.046.767.415
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	21.051.169	16.249.943
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.111	7.264

Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông được tính trên cơ sở số lượng cổ phiếu đã phát hành cộng với số lượng cổ phiếu tăng thêm do phát hành cổ phiếu trong năm.

22. CAM KẾT THUẾ HOẠT ĐỘNG

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 <u>VND</u>	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 <u>VND</u>
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	1.544.588.250	1.334.304.478

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc với báo cáo tài chính

MẪU B 09-DN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	30/6/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Trong vòng một năm	2.281.455.036	2.611.752.403
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	6.157.041.108	8.209.388.144
Sau năm năm	<u>26.627.315.345</u>	<u>25.559.928.878</u>
	<u>35.065.811.489</u>	<u>36.381.069.425</u>

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện các khoản thanh toán cho việc thuê đất, văn phòng và cơ sở hạ tầng tại Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu:

- Tổng số tiền thuê 3.200 m² đất tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam với giá thuê hàng năm là 1.4 đô la Mỹ/m². Hợp đồng thuê đất được ký với thời hạn 40 năm tính từ ngày 1 tháng 8 năm 2007.
- Tổng số tiền thuê văn phòng tại số 351 Đường 30/4, Thành phố Vũng Tàu với giá thuê hàng tháng là 2.500 đô la Mỹ trong năm đầu tiên (từ ngày 20 tháng 12 năm 2008 đến ngày 20 tháng 12 năm 2009) và 2.750 đô la Mỹ trong các năm tiếp theo (từ ngày 21 tháng 12 năm 2009 đến ngày 20 tháng 10 năm 2012).
- Tổng số tiền thuê cơ sở hạ tầng với diện tích 6.800 m² tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam với giá thuê hàng tháng là 199.900.000 đồng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 20 năm tính từ ngày 7 tháng 5 năm 2008.

23. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuê (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 12 và 14, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cách ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	113.204.095.865	179.293.614.903
Phải thu khách hàng và phải thu khác	133.038.953.774	136.354.625.239
Các khoản đầu tư	75.100.000.000	62.550.000.000
Các khoản kí quỹ dài hạn	3.117.268.000	3.117.268.000
Tổng cộng	324.460.317.639	381.315.508.142

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc với báo cáo tài chính

MẪU B 09-DN

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	139.197.319.711	172.025.586.068
Phải trả người bán và phải trả khác	81.612.074.435	133.942.142.730
Chi phí phải trả	1.327.279.632	1.792.942.442
Tổng cộng	222.136.673.778	307.760.671.240

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ. theo đó. Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Đô la Mỹ (USD)	14.064.085.586	20.490.813.842	201.271.643	65.632.862
Euro (EUR)	-	2.011.743.813	-	-

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc với báo cáo tài chính

MẪU B 09-DN

xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trợ giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	30/6/2012	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Tổng cộng
		VND	VND	VND
Các khoản vay	48.610.731.185	90.586.588.526	139.197.319.711	
Phải trả người bán và phải trả khác	81.612.074.435	-	81.612.074.435	
Chi phí phải trả	1.327.279.632	-	1.327.279.632	
31/12/2011		Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Tổng cộng
		VND	VND	VND
Các khoản vay	61.946.897.154	110.078.688.914	172.025.586.068	
Phải trả người bán và phải trả khác	133.942.142.730	-	133.942.142.730	
Chi phí phải trả	1.792.942.442	-	1.792.942.442	

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	30/6/2012	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Tổng cộng
		VND	VND	VND
Phải thu khách hàng và phải thu khác	133.038.953.774	-	133.038.953.774	
Các khoản đầu tư	15.100.000.000	60.000.000.000	75.100.000.000	
Các khoản kí quỹ dài hạn	-	3.117.268.000	3.117.268.000	
31/12/2011		Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Tổng cộng
		VND	VND	VND
Phải thu khách hàng và phải thu khác	136.354.625.239	-	136.354.625.239	
Các khoản đầu tư	62.550.000.000	-	62.550.000.000	
Các khoản kí quỹ dài hạn	-	3.117.268.000	3.117.268.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc với báo cáo tài chính

MẪU B 09-DN

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 <u>VND</u>	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 <u>VND</u>
Mua hàng		
Công ty cổ phần khí thấp áp Việt Nam	133.275.050.447	115.073.722.668
Công ty Cổ phần kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	<u>43.221.113.809</u>	<u>7.367.774.565</u>
Doanh thu		
Công ty Cổ phần kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	<u>-</u>	<u>51.020.775</u>
Cỗ tức chi trả trong kỳ		
Công ty Cổ phần kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	55.155.582.000	27.086.095.000
IEV Energy SDN.BHD	3.660.075.000	2.850.600.000
IEV Group	<u>9.835.555.500</u>	<u>2.257.920.000</u>

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 <u>VND</u>	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 <u>VND</u>
Lương, thưởng và thù lao	1.940.709.687	1.779.523.209
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:		
	30/6/2012 <u>VND</u>	31/12/2011 <u>VND</u>
Các khoản phải trả thương mại		
Công ty cổ phần khí thấp áp Việt Nam	54.923.412.528	85.531.438.299
Công ty Cổ phần kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	<u>22.282.001.869</u>	<u>5.228.935.994</u>
Cỗ tức chưa chi trả		
Công ty Cổ phần kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	<u>-</u>	18.385.194.000
IEV Energy SDN.BHD	<u>-</u>	1.175.025.000
IEV Group	<u>-</u>	3.278.518.500
Các khoản phải thu khác		
Công ty Cổ phần kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	<u>5.687.000.000</u>	<u>5.687.000.000</u>



Lê Thị Thu Giang
Kế toán trưởng